

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường.

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 371/QĐ-STNMT ngày 14/01/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; và các Quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách trong năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 274/TB-STC ngày 22/12/2023 của Sở Tài chính Thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022, cụ thể:

1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường, gồm: số liệu tổng hợp Toàn Sở và số liệu chi tiết thực hiện tại các đơn vị dự toán thuộc Sở.

2. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 thực hiện tại đơn vị: Khối Văn phòng - Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Biểu mẫu công khai: Biểu số 4, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính (dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước).

3. Hình thức công khai: phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov), công khai niêm yết tại trụ sở cơ quan, đăng trên mục công khai Website Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Thg*

- Sở Tài chính;
 - GD Sở (b/c);
 - Các phòng, các đơn vị thuộc Sở;
 - BBT Website Sở TNMT (đăng tải);
 - Lưu :VT, KHTC.Dung
- (Mẫu số 01/QĐ-CKNS Thông tư số 61/2017/TT-BTC)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Sang



Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH
Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - NĂM 2022

TỔNG HỢP TOÀN SỞ

(Kèm theo Quyết định số 904/QĐ-STNMT ngày 29/12/2023)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ						
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
					KHÔI VẤN PHÒNG SỞ	VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	TT. QUAN TRÁC TN-MT
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí	76.067	76.067	-	9.684	66.383	-	-
1	Lệ phí	4.904	4.904	-	88	4.816	-	-
-	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSD nhà (Lệ phí địa chính)	4.816	4.816	-		4.816		
-	LP cấp phép hoạt động KS	88	88	-	88			
2	Phí	71.163	71.163	-	9.596	61.567	-	
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	10	10	-	10			
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nmặt; xả thải vào nước, thuỷ lợi	71	71	-	71			
-	Phí thẩm định cấp quyền SDD	57.160	57.160	-		57.160		
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	8.482	8.482	-	8.482			
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	302	302	-	302			
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	16	16	-	16			
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	6	6	-	6			
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép m	710	710	-	710			
-	Phí xác nhận thể chấp, giao dịch đảm bảo	3.640	3.640	-		3.640		
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu	767	767	-		767		
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	26.746	26.746	-	9.386	17.360	-	-
1	Lệ phí	4.904	4.904	-	88	4.816	-	-
-	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSD nhà (Lệ phí địa chính)	4.816	4.816	-	-	4.816	-	-
-	LP cấp phép hoạt động KS	88	88	-	88	-	-	-
2	Phí	21.841	21.841	-	9.298	12.543	-	-
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	10	10	-	10			
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nmặt; xả thải vào nước, thuỷ lợi	28	28	-	28			
-	Phí thẩm định cấp quyền SDD	11.432	11.432	-		11.432		
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	8.482	8.482	-	8.482			
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	60	60	-	60			
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	2	2	-	2			
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	6	6	-	6			
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép m	710	710	-	710			
-	Phí xác nhận thể chấp, giao dịch đảm bảo	728	728	-		728		
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu	383	383	-		383		
III	Số được khấu trừ hoặc để lại	49.322	49.322	-	298	49.024	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSD nhà (Lệ phí địa chính)	-	-	-	-	-	-	-
-	LP cấp phép hoạt động KS	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	TOÀN SỔ						
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
					KHỐI VÂN PHÒNG SỞ	VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	TT. QUAN TRÁC TN-MT
2	Phí	49.322	49.322	-	298	49.024	-	-
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	-	-	-	-	-	-	-
-	P TĐ ĐA, BC TĐ, KT, SD NDD; KT, SD Nmặt; xả thải vào nước, thuỷ lợi	43	43	-	43	-	-	-
-	Phí thẩm định cấp quyền SDD	45.728	45.728	-	-	45.728	-	-
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	241	241	-	241	-	-	-
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	14	14	-	14	-	-	-
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép m	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí xác nhận thể chấp, giao dịch đảm bảo	2.912	2.912	-	-	2.912	-	-
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu	383	383	-	-	383	-	-
3	Phân bổ Số được khấu trừ hoặc để lại	49.322	49.322	-	298	49.024	-	-
-	Trích thực hiện CCTLg	1.876	1.876	-	120	1.756		
-	Trích chi hoạt động thu phí	47.446	47.446	-	178	47.268		
IV	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	47.492	47.492	-	224	47.268	-	-
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	47.268	47.268	-	-	47.268	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (chi trực tiếp)	47.268	47.268	-		47.268		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-				
2	Chi quản lý hành chính	224	224	-	224	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	224	224	-	224	-	-	-
	Chi CCTLg	-	-					
	Chi hoạt động thu phí	224	224		224			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	28.612	28.612	-	21.159	1.355	2.203	3.895
I	Nguồn Ngân sách trong nước	28.612	28.612	-	21.159	1.355	2.203	3.895
1	Chi quản lý hành chính L340-K341	8.355	8.355	-	8.355	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.639	7.639	-	7.639			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	716	716	-	716			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB cấp -L370-K398	208	208	-	28	155	7	19
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	208	208	-	28	155	7	19
6	Chi hoạt động kinh tế - L280-K332	12.595	12.595	-	9.198	1.200	2.197	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.639	1.639	-			1.639	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.956	10.956	-	9.198	1.200	558	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường -L250-K278	7.454	7.454	-	3.578	-	-	3.877
C	Quyết toán Dịch vụ + Tài chính+thu khác							
+	Doanh thu	85.210	85.210	-	-	81.157		4.053
+	Chi phí	25.946	25.946	-	-	23.366	-	2.580
+	Thặng dư/thâm hụt	59.265	59.265	-	-	57.791	-	1.473
	Chi phí thuế TNDN+Nộp NSNN	4.566	4.566	-	-	4.271	-	295
	Phân phối cho các quỹ	51.982	51.982	-	-	50.851	-	1.131
	Trích Kinh phí cải cách tiền lương	2.717	2.717	-	-	2.669	-	48

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - NĂM 2022
KHỐI VĂN PHÒNG SỞ

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 9004/QĐ-STNMT ngày 29/12/2023)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	9.684	9.684	-	9.684
1	Lệ phí	88	88	-	88
-	LP cấp phép hoạt động KS	88	88	-	88
2	Phí	9.596	9.596	-	9.596
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	10	10	-	10
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nấm; xả thải vào nước, thủy lợi	71	71	-	71
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	8.482	8.482	-	8.482
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	302	302	-	302
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	16	16	-	16
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	6	6	-	6
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	710	710	-	710
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	9.386	9.386	-	9.386
1	Lệ phí	88	88	-	88
-	LP cấp phép hoạt động KS	88	88	-	88
2	Phí	9.298	9.298	-	9.298
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	10	10	-	10
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nấm; xả thải vào nước, thủy lợi	28	28	-	28
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	8.482	8.482	-	8.482
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	60	60	-	60
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	2	2	-	2
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	6	6	-	6
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	710	710	-	710
III	Số được khấu trừ hoặc để lại	298	298	-	298
1	Lệ phí	-	-	-	-
-	LP cấp phép hoạt động KS	-	-	-	-
2	Phí	298	298	-	298
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	-	-	-	-
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nấm; xả thải vào nước, thủy lợi	43	43	-	43
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	-	-	-	-
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	241	241	-	241
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	14	14	-	14
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	-	-	-	-
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	-	-	-	-
3	Phân bổ Số được khấu trừ hoặc để lại	298	298	-	298
-	Trích thực hiện CCTLg	120	120	-	120
-	Trích chi hoạt động thu phí	178	178	-	178
IV	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	224	224	-	224
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	-	-	-	-
2	Chi quản lý hành chính	224	224	-	224
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	224	224	-	224
	Chi CCTLg	-	-	-	-
	Chi hoạt động thu phí	224	224	-	224

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.159	21.159	-	21.159
I	Nguồn Ngân sách trong nước	21.159	21.159	-	21.159
1	Chi quản lý hành chính L340-K341	8.355	8.355	-	8.355
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.639	7.639	-	7.639
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	716	716	-	716
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB cấp -L370-K398	28	28	-	28
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28	28	-	28
6	Chi hoạt động kinh tế - L280-K332	9.198	9.198	-	9.198
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.198	9.198	-	9.198
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường -L250-K278	3.578	3.578	-	3.578
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.578	3.578	-	3.578
C	Quyết toán Dịch vụ + Tài chính+thu khác				

